

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-45



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### Thay mặt Ban điều hành



**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

---

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.233.854.634.234</b>	<b>2.257.958.164.556</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>88.540.924.481</b>	<b>160.182.246.769</b>
111	1. Tiền		31.074.285.710	81.143.663.130
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.466.638.771	79.038.583.639
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>10.157.883.853</b>	<b>5.687.847.979</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.351.081.594	7.760.015.535
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.213.197.741)	(2.072.167.556)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.020.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>586.769.588.747</b>	<b>608.734.998.521</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	619.747.969.386	585.982.881.373
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.031.565.270	23.776.328.562
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.099.719.794	12.466.283.036
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(67.109.665.703)	(13.490.494.450)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>1.520.720.052.117</b>	<b>1.477.033.698.466</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.615.748.922.493	1.499.863.608.722
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(95.028.870.376)	(22.829.910.256)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.666.185.036</b>	<b>6.319.372.821</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		442.925.750	688.477.113
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.956.561.359	5.630.895.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.266.697.927	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>612.729.611.549</b>	<b>634.031.011.531</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.510.600.000</b>	<b>4.346.100.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.510.600.000	4.346.100.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>363.219.518.973</b>	<b>320.156.710.532</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	247.377.946.842	198.301.635.557
222	- Nguyên giá		444.757.981.982	375.438.997.378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(197.380.035.140)	(177.137.361.821)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	115.841.572.131	121.855.074.975
228	- Nguyên giá		131.160.907.720	131.160.907.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.319.335.589)	(9.305.832.745)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>24.711.716.375</b>	<b>26.005.034.255</b>
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.293.317.880)	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>17.090.148.006</b>	<b>64.378.274.440</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.090.148.006	64.378.274.440
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>198.342.116.830</b>	<b>217.417.533.742</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		198.342.116.830	217.417.533.742
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.855.511.365</b>	<b>1.727.358.562</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.855.511.365	1.727.358.562
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.846.584.245.783</b>	<b>2.891.989.176.087</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.237.548.635.798</b>	<b>1.320.832.069.094</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.236.402.547.798</b>	<b>1.320.683.069.094</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	188.972.446.703	313.947.955.378
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.493.598.274	2.281.103.271
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.718.422.863	35.141.947.291
314	4. Phải trả người lao động		6.946.593.682	6.405.529.227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.915.719.004	3.213.865.775
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.959.767.782	1.431.669.796
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.010.512.734.264	953.006.773.130
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.883.265.226	5.254.225.226
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.146.088.000</b>	<b>149.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.146.088.000	149.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.609.035.609.985</b>	<b>1.571.157.106.993</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.609.035.609.985</b>	<b>1.571.157.106.993</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	929.623.130.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	929.623.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.546.932.622	51.546.932.622
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		495.879.395.198	548.255.792.749
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		411.021.556.249	207.545.421.504
421b	LNST chưa phân phối năm nay		84.857.838.949	340.710.371.245
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.753.037.802	28.981.217.259
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.846.584.245.783</b>	<b>2.891.989.176.087</b>

*ld*  
Đỗ Thị Kim Dung  
Người lập

*hmm*  
Đào Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng  
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.953.054.309.225	4.972.694.192.712
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	600.348.499	1.142.631.566
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.952.453.960.726	4.971.551.561.146
11	4. Giá vốn hàng bán	24	5.572.371.039.205	4.372.611.938.603
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		380.082.921.521	598.939.622.543
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	38.017.671.745	8.002.552.143
22	7. Chi phí tài chính	26	100.975.703.623	77.742.895.646
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		92.843.022.353	79.688.538.669
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	(19.075.416.912)	24.697.665.533
25	9. Chi phí bán hàng	28	64.311.078.529	61.290.192.032
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	118.012.843.582	54.266.606.386
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.725.550.620	438.340.146.155
31	12. Thu nhập khác	30	2.483.170.010	3.385.597.701
32	13. Chi phí khác	31	2.909.051.884	5.626.105.418
40	14. Lợi nhuận khác		(425.881.874)	(2.240.507.717)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.299.668.746	436.099.638.438
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	29.730.009.254	89.421.936.565
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		85.569.659.492	346.677.701.873
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		84.857.838.949	340.710.371.245
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		711.820.543	5.967.330.628
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	843	3.385

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		115.299.668.746	436.099.638.438
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.726.048.694	22.746.990.639
03	- Các khoản dự phòng		127.959.161.558	8.705.680.931
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.095.254	(6.980.628)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.132.865.981)	(29.252.541.625)
06	- Chi phí lãi vay		92.843.022.353	79.688.538.669
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		352.838.130.624	517.981.326.424
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(54.159.735.000)	(346.638.367.934)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(116.311.283.771)	(85.317.717.512)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(116.546.390.546)	199.260.655.378
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		117.398.560	407.931.181
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(4.591.066.059)	9.442.935.351
14	- Tiền lãi vay đã trả		(91.982.642.562)	(77.897.870.868)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.628.282.452)	(96.341.422.775)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(370.960.000)	(327.687.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(89.634.831.206)	120.569.782.245
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.781.442.821)	(6.551.208.062)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	227.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.540.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.520.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.911.135.879	2.779.246.451
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.259.693.058	(3.544.688.884)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.816.215.208.678	3.840.017.995.797
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.758.709.247.544)	(3.796.671.525.754)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.750.224.500)	(85.355.389.582)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.755.736.634	(42.008.919.539)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(71.619.401.514)	75.016.173.822

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	160.182.246.769	85.175.085.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(21.920.774)	(9.012.636)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3</u> <u>88.540.924.481</u>	<u>160.182.246.769</u>

**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập**Đào Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động dẫn đến giá thép giảm, điều này làm cho tỷ lệ lãi gộp cũng như kết quả kinh doanh của Công ty trong năm nay biến động giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

- Các công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.





Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

#### **2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

#### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	181.741.752	166.203.881
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.892.543.958	80.977.459.249
Các khoản tương đương tiền (*)	57.466.638.771	79.038.583.639
	<b>88.540.924.481</b>	<b>160.182.246.769</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,0% /năm đến 4,5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.020.000.000	2.020.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.020.000.000	2.020.000.000	-	-
	<b>2.020.000.000</b>	<b>2.020.000.000</b>	-	-

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 6,8%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Mã CK: DPM)	1.580.867.750	1.003.500.000	(577.367.750)	1.580.867.750	967.500.000	(613.367.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo (Mã CK: ITA)	1.352.025.000	642.600.000	(709.425.000)	1.264.393.750	586.800.000	(677.593.750)
Công ty Cổ phần FPT (Mã CK: FPT)	1.811.936.000	1.463.074.000	(348.862.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn (Mã CK: BSR)	1.235.370.280	680.000.000	(555.370.280)	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet (Mã CK: VJC)	1.431.043.350	1.152.000.000	(279.043.350)	-	-	-
Cổ phiếu khác	4.939.839.214	2.494.066.740	(1.743.129.361)	4.914.754.035	4.278.988.490	(781.206.056)
	<b>12.351.081.594</b>	<b>7.435.240.740</b>	<b>(4.213.197.741)</b>	<b>7.760.015.535</b>	<b>5.833.288.490</b>	<b>(2.072.167.556)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 217.417.533.742 đồng và 198.342.116.830 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	70.467.510.865	-	155.237.663.220	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(46.408.869.802)	160.389.302.320	-
Phải thu khách hàng khác	394.584.225.847	(19.495.377.901)	270.355.915.833	(13.376.376.450)
	<b><u>619.747.969.386</u></b>	<b><u>(65.904.247.703)</u></b>	<b><u>585.982.881.373</u></b>	<b><u>(13.376.376.450)</u></b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b><u>70.467.510.865</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>155.237.663.220</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo các nhà cung cấp lớn</b>				
Công ty TNHH KCT Cơ khí xây dựng Hưng Yên	6.539.750.000	-	6.539.750.000	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.689.994.357	-	13.626.656.088	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hòa Phú	1.733.178.525	-	1.613.053.761	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc	4.258.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	6.810.642.388	(1.205.418.000)	1.996.868.713	(114.118.000)
	<b>21.031.565.270</b>	<b>(1.205.418.000)</b>	<b>23.776.328.562</b>	<b>(114.118.000)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>1.689.994.357</b>	<b>-</b>	<b>13.626.656.088</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.639.902	-	77.129.252	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3.730.410	-
Tạm ứng	438.710.560	-	1.104.136.380	-
Ký cược, ký quỹ	5.642.994	-	5.619.666	-
Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	1.994.726.338	-	775.667.328	-
	<b>13.099.719.794</b>	<b>-</b>	<b>12.466.283.036</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.600.000	-	10.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	7.500.000.000	-	4.335.500.000	-
	<b>7.510.600.000</b>	<b>-</b>	<b>4.346.100.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>916.957.807</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(\*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP.

(\*\*) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên danh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC ( Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Một thành viên Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	7.347.769.660
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	108.287.362.872	-	-
- Các khoản khác	3.245.451.406	50.000.000	3.380.617.538	47.697.923
	<b><u>175.447.028.575</u></b>	<b><u>108.337.362.872</u></b>	<b><u>20.885.962.033</u></b>	<b><u>7.395.467.583</u></b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.656.898.811	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	424.242.549.708	(35.262.262.788)	496.995.585.364	(9.889.447.386)
Công cụ, dụng cụ	236.149.749	-	220.270.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.727.917.922	-
Thành phẩm	108.944.435.721	(7.689.898.556)	50.601.451.549	(601.389.947)
Hàng hoá	1.059.668.888.504	(52.076.709.032)	950.318.383.119	(12.339.072.923)
	<b><u>1.615.748.922.493</u></b>	<b><u>(95.028.870.376)</u></b>	<b><u>1.499.863.608.722</u></b>	<b><u>(22.829.910.256)</u></b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 509.694.523.431 đồng.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.303.182.054</b>	<b>64.378.274.440</b>
- Xây dựng nhà kho Long Thành	-	55.919.307.748
- Công trình Đèn Lừ (1)	4.766.423.430	4.766.423.430
- Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 (2)	3.350.517.946	3.350.517.946
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung (3)	5.166.240.678	-
- Các công trình khác	20.000.000	342.025.316
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>3.786.965.952</b>	-
- Máy cắt 20 ly	3.777.735.726	-
- Máy pha băng 1-2 ly	9.230.226	-
	<b><u>17.090.148.006</u></b>	<b><u>64.378.274.440</u></b>

(1) Dự án xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Đến 31/12/2018, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xây dựng Tòa nhà hỗn hợp văn phòng, trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo phát sinh tại Công ty TNHH Thép Tây Nguyên. Hiện nay, Công ty TNHH Thép Tây Nguyên đang thực hiện các thủ tục pháp lý với đối tác và các bên có liên quan để hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Thép Tây Nguyên.

(3) Giá trị chi phí xây dựng nhà xưởng số 3 bãi Quang Trung phát sinh tại Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng. Mục đích xây dựng là để mở rộng nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian thực hiện bắt đầu từ năm 2018, giá trị tập hợp đến thời điểm 31/12/2018 chủ yếu bao gồm chi phí thực hiện các hạng mục làm móng và cấu trúc của nhà xưởng này.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	163.215.078.798	141.389.233.799	69.247.155.883	1.258.658.395	328.870.503	375.438.997.378
- Mua trong năm	1.181.818.182	9.912.432.687	942.963.303	2.539.017.335	-	14.576.231.507
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.919.307.748	-	-	-	-	55.919.307.748
- Thanh lý, nhượng bán	-	(690.476.190)	(486.078.461)	-	-	(1.176.554.651)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>220.316.204.728</b>	<b>150.611.190.296</b>	<b>69.704.040.725</b>	<b>3.797.675.730</b>	<b>328.870.503</b>	<b>444.757.981.982</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	53.214.649.201	76.483.871.541	46.225.948.266	906.772.322	306.120.491	177.137.361.821
- Khấu hao trong năm	7.941.821.036	8.230.641.140	4.959.654.483	287.111.311	-	21.419.227.970
- Thanh lý, nhượng bán	-	(690.476.190)	(486.078.461)	-	-	(1.176.554.651)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.156.470.237</b>	<b>84.024.036.491</b>	<b>50.699.524.288</b>	<b>1.193.883.633</b>	<b>306.120.491</b>	<b>197.380.035.140</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	110.000.429.597	64.905.362.258	23.021.207.617	351.886.073	22.750.012	198.301.635.557
Tại ngày cuối năm	159.159.734.491	66.587.153.805	19.004.516.437	2.603.792.097	22.750.012	247.377.946.842

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.496.221.008 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	130.031.806.720	1.129.101.000	131.160.907.720
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>130.031.806.720</b>	<b>1.129.101.000</b>	<b>131.160.907.720</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.930.532.525	375.300.220	9.305.832.745
- Khấu hao trong năm	5.664.969.180	348.533.664	6.013.502.844
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.595.501.705</b>	<b>723.833.884</b>	<b>15.319.335.589</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	121.101.274.195	753.800.780	121.855.074.975
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>115.436.305.015</b>	<b>405.267.116</b>	<b>115.841.572.131</b>

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.783.345.700</b>	<b>8.125.242.617</b>	<b>7.096.445.938</b>	<b>26.005.034.255</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>406.262.136</b>	<b>887.055.744</b>	<b>1.293.317.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.783.345.700</b>	<b>7.718.980.481</b>	<b>6.209.390.194</b>	<b>24.711.716.375</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m<sup>2</sup>.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.235.733	104.991.459
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.817.275.632	1.622.367.103
	<b>1.855.511.365</b>	<b>1.727.358.562</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Metal one Vietnam	10.179.301.286	10.179.301.286	67.306.398.101	67.306.398.101
- Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	62.792.237.612	62.792.237.612	70.547.263.735	70.547.263.735
- Cumic Steel Limited	22.989.037.282	22.989.037.282	128.031.681.704	128.031.681.704
- Công ty TNHH Posco SS - Vina	36.017.711.620	36.017.711.620	28.333.508.336	28.333.508.336
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	34.194.914.618	34.194.914.618	5.915.289.428	5.915.289.428
- Phải trả các đối tượng khác	22.799.244.285	22.799.244.285	13.813.814.074	13.813.814.074
	<b>188.972.446.703</b>	<b>188.972.446.703</b>	<b>313.947.955.378</b>	<b>313.947.955.378</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	<b>34.194.914.618</b>	<b>34.194.914.618</b>	<b>5.915.289.428</b>	<b>5.915.289.428</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	599.451.210	308.429.531.887	304.313.457.649	-	4.715.525.448
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.614.922.670	1.614.922.670	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	34.192.282.106	29.730.009.254	58.628.282.452	2.266.697.927	7.560.706.835
Thuế Thu nhập cá nhân	-	350.213.975	3.517.775.229	3.425.798.624	-	442.190.580
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	410.007.373	410.007.373	-	-
Các loại thuế khác	-	-	171.958.399	171.958.399	-	-
	-	<b>35.141.947.291</b>	<b>343.874.204.812</b>	<b>368.564.427.167</b>	<b>2.266.697.927</b>	<b>12.718.422.863</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.757.120.365	2.896.740.574
- Chi phí phải trả khác	158.598.639	317.125.201
	<b><u>3.915.719.004</u></b>	<b><u>3.213.865.775</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	291.865.758	289.984.408
- Bảo hiểm xã hội	2.047.500	1.365.206
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.950.656.500	9.724.500
- Phải trả phí mượn tài sản thế chấp vay ngân hàng (*)	2.044.756.699	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.670.441.325	1.130.595.682
	<b><u>5.959.767.782</u></b>	<b><u>1.431.669.796</u></b>

(\*) Khoản phải trả phí mượn tài sản thế chấp của các cổ đông sáng lập để phục vụ vay ngân hàng với mức phí 3,5% trên tổng số dư tài sản đảm bảo.

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.146.088.000	149.000.000
	<b><u>1.146.088.000</u></b>	<b><u>149.000.000</u></b>

**c) Phải trả khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

	<b><u>3.182.018.077</u></b>	<b><u>4.438.800</u></b>
--	-----------------------------	-------------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**19 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	143.818.266.636	143.818.266.636	711.473.862.303	754.458.894.634	100.833.234.305	100.833.234.305
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	61.729.077.568	61.729.077.568	561.599.491.266	435.290.079.614	188.038.489.220	188.038.489.220
- Ngân hàng TMCP Quân đội	85.010.901.083	85.010.901.083	121.911.251.387	206.922.152.470	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	14.770.428.253	14.770.428.253	194.037.079.781	188.909.879.034	19.897.629.000	19.897.629.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	21.080.000.000	21.080.000.000	42.072.000.000	63.152.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	157.304.206.527	157.304.206.527	436.433.843.040	477.747.842.552	115.990.207.015	115.990.207.015
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	112.615.000.000	112.615.000.000	613.089.306.154	591.288.379.350	134.415.926.804	134.415.926.804
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	156.684.609.957	156.684.609.957	548.142.886.111	601.869.310.463	102.958.185.605	102.958.185.605
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	122.561.230.557	122.561.230.557	178.266.002.315	280.100.025.112	20.727.207.760	20.727.207.760
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	17.666.600.858	17.666.600.858	478.291.991.808	394.676.977.224	101.281.615.442	101.281.615.442

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**19 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	25.250.856.281	25.250.856.281	614.853.614.490	495.009.804.901	145.094.665.870	145.094.665.870
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	3.160.000.000	3.160.000.000	75.713.974.860	50.902.481.459	27.971.493.401	27.971.493.401
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	21.461.000.000	21.461.000.000	64.614.000.000	86.075.000.000	-	-
- Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Hà Thành	-	-	67.224.611.500	27.650.441.500	39.574.170.000	39.574.170.000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	9.894.595.410	9.894.595.410	108.491.293.663	104.655.979.231	13.729.909.842	13.729.909.842
	<b>953.006.773.130</b>	<b>953.006.773.130</b>	<b>4.816.215.208.678</b>	<b>4.758.709.247.544</b>	<b>1.010.512.734.264</b>	<b>1.010.512.734.264</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng thương mại và các tổ chức cá nhân với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,7%/năm được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn vay, quyền sở hữu nhà, đất và một số tài sản đảm bảo khác.

**b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	15.517.321.022	-	7.163.651.072	-
- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	2.694.645.580	-	1.670.944.338	-
		<b>18.211.966.602</b>	<b>-</b>	<b>8.834.595.410</b>	<b>-</b>

Các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan là các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh và không tính lãi suất.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>846.455.640.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	<b>373.898.475.504</b>	<b>25.187.096.213</b>	<b>1.309.838.178.702</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	340.710.371.245	5.967.330.628	346.677.701.873
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	(83.185.564.000)	-	(83.185.564.000)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	(2.173.209.582)	(2.173.209.582)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83.167.490.000	-	-	-	(83.167.490.000)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>929.623.130.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	<b>548.255.792.749</b>	<b>28.981.217.259</b>	<b>1.571.157.106.993</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>929.623.130.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	<b>548.255.792.749</b>	<b>28.981.217.259</b>	<b>1.571.157.106.993</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	84.857.838.949	711.820.543	85.569.659.492
Chi cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(45.751.156.500)	-	(45.751.156.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	91.483.080.000	-	-	-	(91.483.080.000)	-	-
Chia lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.940.000.000)	(1.940.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>21.743.395.153</b>	<b>(8.993.360.790)</b>	<b>51.546.932.622</b>	<b>495.879.395.198</b>	<b>27.753.037.802</b>	<b>1.609.035.609.985</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 19/12/2017, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5% (500 đồng/ cổ phiếu) tương ứng tổng số tiền chi trả cổ tức là 45.751.156.500 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 05/01/2018.

(\*\*) Theo Quyết định số 04/2018/QĐ- HĐQT ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng quản trị thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 và báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu số 03/2018-KQP/PH ngày 05 tháng 07 năm 2018, số cổ phiếu đã phân phối là 9.148.308 cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành là 100.650.621 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 1.460.000 cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.824.000	19,55%	181.779.840.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.075.000	11,35%	105.488.250.000
Ông Nguyễn Văn Quang	9,46%	96.549.398.000	9,44%	87.772.180.000
Các cổ đông khác	58,72%	599.568.552.210	58,69%	545.589.499.210
Cổ phiếu quỹ	0,88%	8.993.360.790	0,97%	8.993.360.790
	<b>100%</b>	<b>1.021.106.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>929.623.130.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	929.623.130.000	846.455.640.000
- Vốn góp tăng trong năm	91.483.080.000	83.167.490.000
- Vốn góp cuối năm	1.021.106.210.000	929.623.130.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	9.724.500	6.340.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	139.174.236.500	168.526.263.582
Trong đó		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm bằng tiền	47.691.156.500	85.358.773.582
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm bằng cổ phiếu	91.483.080.000	83.167.490.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(45.750.224.500)	(85.355.389.582)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.750.224.500)	(85.355.389.582)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>1.950.656.500</b>	<b>9.724.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	92.962.313
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.110.621	92.962.313
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	92.962.313
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	91.502.313
- Cổ phiếu phổ thông	100.650.621	91.502.313
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.546.932.622	51.546.932.622
	<b>51.546.932.622</b>	<b>51.546.932.622</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	265.051,41	721.529,06
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00

**b) Các thông tin khác**

Trong năm 2018, Công ty thực hiện mượn tài sản của các cổ đông sáng lập làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng với tổng mức phí bảo lãnh trong năm là 15.230.124.807 đồng. Thông tin liên quan đến số dư phải trả và mức phí bảo lãnh được trình bày tại thuyết minh số 18- phải trả khác và thuyết minh số 37 nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.914.823.500.560	4.959.915.586.647
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.230.808.665	12.778.606.065
	<u><b>5.953.054.309.225</b></u>	<u><b>4.972.694.192.712</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>	<u><b>1.176.397.366.116</b></u>	<u><b>750.715.985.914</b></u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	600.348.499	1.127.351.467
Giảm giá hàng bán	-	15.280.099
	<u><b>600.348.499</b></u>	<u><b>1.142.631.566</b></u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.493.094.241.792	4.365.280.437.300
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.077.837.293	5.115.503.786
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	72.198.960.120	2.215.997.517
	<u><b>5.572.371.039.205</b></u>	<u><b>4.372.611.938.603</b></u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.045.002.119	2.509.362.096
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	825.542.441	286.989.641
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.612.759.164	2.393.387.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.949.644.410	280.932.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.584.723.611	2.501.448.684
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	30.431.590
	<u><b>38.017.671.745</b></u>	<u><b>8.002.552.143</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.843.022.353	79.688.538.669
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	1.520.795.294	785.464.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.297.596.226	853.794.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	143.095.254	23.450.962
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.141.030.185	(4.161.518.305)
Chi phí tài chính khác	30.164.311	553.165.283
	<b>100.975.703.623</b>	<b>77.742.895.646</b>

**27 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận của Công ty liên kết	7.683.924.576	19.444.503.810
Chia cổ tức (*)	(27.654.050.410)	-
Biến động khác	894.708.922	5.253.161.723
	<b>(19.075.416.912)</b>	<b>24.697.665.533</b>

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thì cổ tức nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận tăng vào chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (mã số 21) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 25), đồng thời được điều chỉnh giảm vào chỉ tiêu: "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (mã số 24) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Vì vậy số liệu về cổ tức mà Công ty đã nhận từ công ty liên kết được trình bày đồng thời với số dương ở mã số 21 và số âm ở mã số 24 trên Báo cáo kết quả kinh doanh. Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 37- "Nghị quyết và số dư với các bên liên quan".

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.075.845	1.567.602.937
Chi phí nhân công	16.966.764.040	16.713.493.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.583.133.815	4.314.791.114
Chi phí khác bằng tiền	42.228.104.829	38.694.304.949
	<b>64.311.078.529</b>	<b>61.290.192.032</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.942.488	604.529.878
Chi phí nhân công	22.921.592.895	21.770.825.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.861.855.451	7.183.315.805
Thuế, phí, lệ phí	378.326.195	395.233.039
Chi phí dự phòng	53.619.171.253	10.651.201.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.919.778.882	6.349.688.187
Chi phí khác bằng tiền	23.019.176.418	7.311.812.406
	<b>118.012.843.582</b>	<b>54.266.606.386</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIỆP TIẾN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	213.636.364	156.657.986
Thu nhập từ tiền bồi thường thực hiện hợp đồng	275.671.415	866.639.514
Thu nhập khác	1.993.862.231	2.362.300.201
	<b>2.483.170.010</b>	<b>3.385.597.701</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	852.056.059	4.491.389.844
Chi phí khác	2.056.995.825	1.134.715.574
	<b>2.909.051.884</b>	<b>5.626.105.418</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.730.009.254	89.421.936.565
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.364.184.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	34.192.282.106	37.747.583.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(58.628.282.452)	(96.341.422.775)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.294.008.908</b>	<b>34.192.282.106</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	84.857.838.949	340.710.371.245
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	84.857.838.949	340.710.371.245
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.650.621	100.650.621
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>843</b>	<b>3.385</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN**G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.008.470.849.068	803.787.885.059
Chi phí nhân công	43.070.653.435	41.684.284.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.726.048.694	22.746.990.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.493.335.802	29.215.270.074
Chi phí khác bằng tiền	47.096.245.811	25.294.188.346
	<b><u>2.153.857.132.810</u></b>	<b><u>922.728.618.760</u></b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.540.924.481	-	160.182.246.769	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	640.358.289.180	(65.904.247.703)	602.795.264.409	(13.376.376.450)
Các khoản cho vay	2.020.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	12.351.081.594	(4.213.197.741)	7.760.015.535	(2.072.167.556)
	<b><u>743.270.295.255</u></b>	<b><u>(70.117.445.444)</u></b>	<b><u>770.737.526.713</u></b>	<b><u>(15.448.544.006)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.010.512.734.264	953.006.773.130
Phải trả người bán, phải trả khác			196.078.302.485	315.528.625.174
Chi phí phải trả			3.915.719.004	3.213.865.775
			<b><u>1.210.506.755.753</u></b>	<b><u>1.271.749.264.079</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	8.137.883.853	-	-	8.137.883.853
	<b>8.137.883.853</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.137.883.853</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	5.687.847.979	-	-	5.687.847.979
	<b>5.687.847.979</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.687.847.979</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.540.924.481	-	-	88.540.924.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	566.943.441.477	7.510.600.000	-	574.454.041.477
Các khoản cho vay	2.020.000.000	-	-	2.020.000.000
	<b>657.504.365.958</b>	<b>7.510.600.000</b>	<b>-</b>	<b>665.014.965.958</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.182.246.769	-	-	160.182.246.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	585.072.787.959	4.346.100.000	-	589.418.887.959
	<b>745.255.034.728</b>	<b>4.346.100.000</b>	<b>-</b>	<b>749.601.134.728</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	1.010.512.734.264	-	-	1.010.512.734.264
Phải trả người bán, phải trả khác	194.932.214.485	1.146.088.000	-	196.078.302.485
Chi phí phải trả	3.915.719.004	-	-	3.915.719.004
	<b><u>1.209.360.667.753</u></b>	<b><u>1.146.088.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.210.506.755.753</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	953.006.773.130	-	-	953.006.773.130
Phải trả người bán, phải trả khác	315.379.625.174	149.000.000	-	315.528.625.174
Chi phí phải trả	3.213.865.775	-	-	3.213.865.775
	<b><u>1.271.600.264.079</u></b>	<b><u>149.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.271.749.264.079</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>1.176.397.366.116</b>	<b>750.715.985.914</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.176.397.366.116	750.715.985.914
<b>Mua hàng</b>		<b>571.139.163.492</b>	<b>332.081.122.682</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	571.139.163.492	332.081.122.682
<b>Phí huy động vốn (*)</b>		<b>15.230.124.807</b>	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	4.848.790.940	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	8.505.541.680	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	1.875.792.187	-
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>27.654.050.410</b>	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27.654.050.410	-

(\*) Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay do bên liên quan đứng ra bảo lãnh tính đến thời điểm 31/12/2018 là 532.849.563.471 đồng.

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>70.467.510.865</b>	<b>155.237.663.220</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	70.467.510.865	155.237.663.220
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>1.689.994.357</b>	<b>13.626.656.088</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.689.994.357	13.626.656.088
<b>Phải thu khác</b>		<b>916.957.807</b>	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	916.957.807	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>34.194.914.618</b>	<b>5.915.289.428</b>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	34.194.914.618	5.915.289.428
<b>Phải trả khác</b>		<b>3.182.018.077</b>	<b>4.438.800</b>
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	1.306.225.890	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.875.792.187	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	4.438.800

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	623.417.000	607.500.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.295.226.678	1.969.419.438

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Đỗ Thị Kim Dung**  
Người lập

**Đào Thị Kim Loan**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hồng**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2019

